



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài  
chính

Đơn vị: Trường Mầm non Quảng Lạc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Sơn, ngày 01 tháng 10 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

**Từ ngày 01/17/2025 đến ngày 30/10/2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 3 năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|----------------------|------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1          | 2  | 3                    | 4                            | 5                                   | 6   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>225.180.000</b>   | <b>225.180.000</b>           |                                     | <b>225.180.000</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |                              |                                     |   |
| 1          | Lệ phí   |                      |                              |                                     |   |
| 2          | Phí  |                      |                              |                                     |   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      | <b>135.108.000</b>           |                                     | <b>90.072.000</b>   |
| 1          | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |                      |                              |                                     |   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |                              |                                     | 90.072.000  |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      | 135.108.000                  |                                     | 135.108.000   |
| 2          | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |                              |                                     |   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |                              |                                     |   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |                              |                                     |   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |                              |                                     |   |
| 1          | Lệ phí   |                      |                              |                                     |   |
| 2          | Phí  |                      |                              |                                     |   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>8.334.730.200</b> | <b>2.482.462.950</b>         |                                     | <b>6.661.668.165</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                      | <b>2.482.462.950</b>         |                                     |   |
| 1          | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |                              |                                     |   |
| 11         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 8.231.486.000        | 1.793.369.950                |                                     | 5.972.575.165   |
| 12         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 103.244.200          | 0                            |                                     | 0   |
| 13         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ sau 30/9    | 355.093.000          | 355.093.000                  |                                     | 355.093.000   |
|            | Kinh phí khen thưởng                               | 334.000.000          | 334.000.000                  |                                     | 334.000.000   |
| 2          | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |                              |                                     |   |
| 21         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |                              |                                     |   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                      |                              |                                     |   |

|             |  |  |                      |                      |
|-------------|--|--|----------------------|----------------------|
|             | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ   |  |                      |                      |
|             | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở  |  |                      |                      |
| 22          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |  |                      |                      |
| 23          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |  |                      |                      |
| <b>3</b>    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                       |  | <b>1.829.517.950</b> | <b>6.072.819.365</b> |
| <b>31</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>  |  | <b>1.793.369.950</b> | <b>5.972.575.165</b> |
| 6000        | Chi Lương  |  | 821.649.399          | 2.448.591.201        |
| 6100        | Chi phụ cấp lương  |  | 580.038.000          | 1.753.323.125        |
| 6050        | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ                                   |  | 49.540.842           | 143.225.882          |
| 6250        | Chi phúc lợi tập thể   |  | 22.500.000           | 312.000.000          |
| 6300        | Chi các khoản đóng góp   |  | 211.409.600          | 661.977.257          |
| 6400        | Chi các khoản thanh toán cho các nhân  |  | 0                    | 112.770.000          |
| 6500        | chi thanh toán dịch vụ công cộng   |  | 5.800.273            | 38.988.364           |
| 6550        | Chi vật tư văn phòng   |  | 19.050.000           | 71.510.000           |
| 6600        | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  |  | 0                    | 3.680.600            |
| 6700        | Chi khoán công tác phí   |  | 1.500.000            | 9.292.000            |
| 6757        | Chi phí thuê mướn  |  | 47.616.780           | 104.312.060          |
| 6900        | Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng |  | 16.946.800           | 84.013.500           |
| 6950        | Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn  |  |                      |                      |
| 7000        | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành  |  | 17.318.256           | 211.266.176          |
| 7053        | Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin   |  | 0                    | 0                    |
| 7750        | Chi khác   |  |                      | 10.000               |
| 7850        | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở   |  |                      |                      |
| 7900        | Chi cho các sự kiện lớn  |  | 0                    | 17.615.000           |
| <b>32</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>  |  | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>6157</b> | <b>Hỗ Trợ chi phí học tập</b>  |  | <b>0</b>             |                      |
| <b>6199</b> | <b>Các khoản hỗ trợ khác</b>   |  | <b>0</b>             |                      |
| <b>7049</b> | <b>Chi khác</b>  |  |                      |                      |
| 7050        | Chi mua sắm tài sản vô hình  |  | 0                    |                      |
| 7766        | Kinh phí cấp bù học phí  |  |                      | 0                    |
| <b>33</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên cấp sau 30/9</b>                                 |  | <b>36.148.000</b>    | <b>100.244.200</b>   |
| 6157        | Hỗ trợ chi phí học tập   |  | 1.500.000            | 6.300.000            |
| 6199        | Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ  |  | 1.600.000            | 1.600.000            |
| 7766        | Kinh phí cấp bù học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026                                       |  | 33.048.000           | 59.976.000           |
| 6112        | Kinh phí giáo viên dạy trẻ khuyết tật  |  |                      |                      |
| 7053        | Phần mềm công nghệ thông tin   |  |                      | 32.368.200           |
| <b>34</b>   | <b>Quỹ khen thưởng</b>   |  | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 6201        | Khen thưởng thường xuyên   |  |                      | 0                    |
| <b>4</b>    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>  |  |                      |                      |
| 41          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên   |  |                      |                      |
| 42          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |  |                      |                      |

|            |   |   |   |   |   |
|------------|---|---|---|---|---|
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |   |   |   |   |
| 51         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 52         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |   |   |   |   |
| 61         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 62         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |   |   |   |   |
| 71         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 72         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |   |   |   |   |
| 81         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 82         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |   |   |   |   |
| 91         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 92         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |   |   |   |   |
| 101        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |   |   |   |   |
| 102        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |   |   |   |   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |   |   |   |   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |   |   |   |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |   |   |   |   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |   |   |   |   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |   |   |   |   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |   |   |   |   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |   |   |   |   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |   |   |   |   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |   |   |   |   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |   |   |   |   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |   |   |   |   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |   |   |   |   |
| 1          | 2   | 3 | 4 | 5 | 6 |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |   |   |   |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |   |   |   |   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |   |   |   |   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |   |   |   |   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |   |   |   |   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |   |   |   |   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |   |   |   |   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |   |   |   |   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |   |   |   |   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |   |   |   |   |



135108000

4,06E+08

#####